TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 106/2025/QĐST-DS	*Thủ Dầu Một, ngày 29 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 02/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế".

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Đình K, sinh năm 1984; địa chỉ HKTT: xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Địa chỉ liên hệ: 1406/2 đường M, Tổ F, Khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (theo hợp đồng ủy quyền ngày 26/10/2023).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T1, sinh năm 1953; địa chỉ: H, tổ H, khu phố I, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Ngọc T2, sinh năm 1987; địa chỉ liên hệ: Số D Hồ V, khu phố F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (theo Giấy ủy quyền ngày 02/5/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1951; địa chỉ: Số D, Tổ A, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ liên hệ: Số D H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (theo Giấy ủy quyền ngày 02/5/2024).

2. Bà Tô Thị H1, sinh năm 1963, địa chỉ: A, Tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Tô Thị H1: Ông Trần Thành C.

3. Ông Trần Thành C, sinh năm 1987; địa chỉ: A, Tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Trần Thu P, sinh năm 1990; địa chỉ: A, Tổ F, ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Xác định di sản do bà Nguyễn Thị D chết để lại là phần đất có tổng diện tích khu đất theo đo đạc thức tế là là 8800m^2, trong đó có 1070m^2 đất HLATĐB, 200m^2 đất ở tại nông thôn và 7730m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 160, tờ bản đố số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R247524, số vào sổ cấp GCN00380.QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị Dư . Phần đất toạ lạc tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị D gồm: Bà Trần Thị B, bà Trần Thị T1, ông Trần Văn T3 (chết năm 2023 – do vợ và các con thừa kế thế vị gồm: Tô Thị H1, Trần Thành C, Trần Thu P) và ông Trần Văn T.

2.3. Phân chia di sản cho các hàng thừa kế, thừa kế thế vị nêu trên như sau:

2.3.1/ Bà Trần Thị T1 được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1644,6m^2, trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn, 396,2m^2 đất HLATĐB, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R247524, số vào sổ cấp GCN00380.QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị Dư . Phần đất toạ lạc tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương *(phần đất có ký hiệu **Khu A** trên sơ đồ bản vẽ kèm theo);*

2.3.2/ Ông Trần Thành C, bà Trần Thu P và bà Tô Thị H1 được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 1346,1m^2, trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn, 135m^2 đất HLATĐB, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R247524, số vào sổ cấp GCN00380.QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị Dư . Phần đất toạ lạc tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, trị giá tài sản ông Trần Thành C, bà Trần Thu P và bà Tô Thị H1 được chia là 330.108.300đồng. *(phần đất có ký hiệu **Khu B** trên sơ dồ bản vẽ kèm theo);*

2.3.3/ Ông Trần Văn T được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 2899,9m^2, trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn, 154m^2 đất HLATĐB thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R247524, số vào sổ cấp GCN00380.QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị Dư . Phần

đất toạ lạc tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương *(phần đất có ký hiệu **Khu C** trên sơ dồ bản vẽ kèm theo);*

2.3.4/ Bà Trần Thị B được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 2909,4m^2, trong đó có 50m^2 đất ở tại nông thôn, 284,8m^2 đất HLATĐB, thuộc một phần thửa đất số 160, tờ bản đồ số 39, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R247524, số vào sổ cấp GCN00380.QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện B (nay là huyện B) cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là Hộ bà Nguyễn Thị Dư . Phần đất toạ lạc tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương *(phần đất có ký hiệu **Khu D** trên sơ dồ bản vẽ kèm theo).*

Bà Trần Thị B, bà Trần Thị T1, ông Trần Thành C, bà Trần Thu P, bà Tô Thị H1 và ông Trần Văn T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc, định giá:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị B được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Trần Thị T1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Trần Văn T được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Tô Thị H1 được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Trần Thành C và bà Trần Thu P phải liên đới nộp 5.051.000đồng (Năm triệu không trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

3.2. Về chi phí đo đạc, định giá:

- Bà Trần Thị Ba P1 nộp 959.300đồng (chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) để hoàn trả cho ông Trần Văn T đã tạm nộp.

- Bà Trần Thị T1 phải nộp 959.300đồng (chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) để hoàn trả cho ông Trần Văn T đã tạm nộp.

- Ông Trần Văn T phải nộp 959.300đồng (chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng), ông Trần Văn T đã nộp đủ, không phải nộp thêm).

- Bà Tô Thị H1, ông Trần Thành C và bà Trần Thu P phải liên đới nộp 959.300đồng (chín trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) để hoàn trả cho ông Trần Văn T đã tạm nộp.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HS,VT.

THẨM PHÁN

Lê Văn Thiện